

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BL
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20/8/2019

Về việc “Tranh chấp chia
tài sản sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BL, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Yến;

Hội thẩm nhân dân: Ông Điều Hải và bà Vũ Thị Dung;

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tân Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BL, tỉnh Bình Phước;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BL, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thị xã BL, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 157/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị H, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 12 khu phố PB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ tạm trú: Tổ 5 ấp TH, xã TL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Bùi Ngọc T, sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 12 khu phố PB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ tạm trú: Tổ 4 khu phố HP, phường HC thị xã BL, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị H trình bày:

Chị và anh Bùi Ngọc T trước đây là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 61/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2014 của Tòa án nhân dân thị xã BL, theo nội dung quyết định giao con chung tên Bùi Ngọc Đoàn Tấn P, sinh ngày 21/9/2008 cho anh Bùi Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, anh Bùi Ngọc T có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng tiền công sức đóng góp.

Sau khi ly hôn chị và anh Ngọc T tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau từ năm 2008 vợ chồng tạo lập tài sản chung là căn nhà trị giá 200.000.000 đồng, đầu tư dụng cụ làm giá đỡ số tiền 100.000.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng 380.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi số tiền 380.000.000 đồng và nhận bằng tiền.

Tại biên bản hòa giải ngày 01 tháng 8 năm 2019, chị Đoàn Thị H trình bày bổ sung: Sau khi ly hôn chị tiếp tục chung sống với anh Ngọc T và làm công cho anh T được số tiền 70.000.000 đồng, anh Ngọc T đã trả cho chị được số tiền 20.000.000 đồng. Khi còn chung sống chị và anh T mua một bộ bàn ghế trả góp trị giá 32.000.000 đồng. Khi không chung sống nữa, chị yêu cầu anh Ngọc T trả số tiền 50.000.000 đồng nhưng anh Ngọc T buộc chị phải lấy bộ bàn ghế này để trừ tiền, chị không đồng ý. Hiện anh Ngọc T còn thiếu chị số tiền 50.000.000 đồng, chị yêu cầu anh Ngọc T trả số tiền này.

* Tại bản tự khai ngày 24 tháng 6 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Ngọc T trình bày:

Anh thống nhất với những lời trình bày của chị Đoàn Thị H về tình trạng hôn nhân và việc Tòa án giải quyết việc ly hôn của anh chị. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H về việc chia tài sản chung là căn nhà, dụng cụ làm giá đỡ và tiền mặt, vì đây là tài sản anh làm ra sau khi có quyết định thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân thị xã BL vào năm 2014.

Anh thống nhất có thuê chị H làm công, thời gian bắt đầu làm vào năm 2016 (anh không nhớ chính xác vào tháng nào), không phải từ tháng 5 năm 2014 như chị Đoàn Thị H trình bày, tiền lương 6 tháng đầu là 3.000.000 đồng/tháng, 6 tháng sau tiền lương 4.000.000 đồng/tháng, anh đã trả tiền công cho chị H vào hàng tháng, đến nay không còn nợ chị H số tiền nào.

Tại phiên tòa: Chị Đoàn Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Bùi Ngọc T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản gồm căn nhà trị giá 200.000.000 đồng, đầu tư dụng cụ làm giá đỡ số tiền 100.000.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền mặt. Chị Đoàn Thị H yêu cầu anh Ngọc T trả số tiền 50.000.000 đồng.

Anh Bùi Ngọc T đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với số tiền 380.000.000 đồng của chị Đoàn Thị H. Anh không đồng ý trả cho chị Đoàn Thị H số tiền 50.000.000 đồng, vì tiền lương làm thuê anh đều trả hàng tháng, nay không còn còn thiếu chị Đoàn Thị H số tiền nào cả.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BL P biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu một phần khởi kiện của chị Đoàn Thị H, buộc anh Ngọc T trả số tiền 50.000.000 đồng cho chị Đoàn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và kết quả tranh luận tại phiên tòa và thông qua nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị H, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh Bùi Ngọc T đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ tổ 12 khu phố PB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

[2]. Tại phiên tòa chị Đoàn Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Bùi Ngọc T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản gồm căn nhà trị giá 200.000.000 đồng, đầu tư dụng cụ làm giá đỡ số tiền 100.000.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền mặt. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị H là tự nguyện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị Đoàn Thị H yêu cầu Tòa án buộc anh Ngọc T trả số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh Ngọc T thống nhất chữ ký trên giấy nợ tiền (BL 42) là chữ ký của anh nhưng hàng tháng anh đã trả tiền lương cho chị H, nay không còn nợ chị H

số tiền nào. Về bộ bàn ghế trả góp trị giá 32.000.000 đồng, anh T cho rằng chị Đoàn Thị H mua, anh trả góp số tiền 2.000.000 đồng hàng tháng bằng cách trừ tiền lương của chị Đoàn Thị H số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Hiện nay anh đang sử dụng bộ bàn ghế này do anh mua lại của chị Đoàn Thị H giá 28.000.000 đồng, anh đã trả cho chị Đoàn Thị H số tiền 28.000.000 đồng, lúc trả tiền hai bên không lập văn bản. Chị Đoàn Thị H cho rằng khi không ở chung với anh Ngọc T nữa thì anh Ngọc T yêu cầu chị lấy bộ bàn ghế để trừ vào số tiền 50.000.000 đồng, chị mang bộ bàn ghế đi một thời gian khoảng 2 tháng nhưng chị không có nhà ở, không có nhu cầu sử dụng bộ bàn ghế nên đã mang về lại nhà anh Ngọc T, tuy nhiên chị không lấy số tiền 28.000.000 đồng như anh Ngọc T trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Đoàn Thị H yêu cầu anh Ngọc T trả số tiền 50.000.000 đồng, chị không đồng ý lấy bộ bàn ghế trị giá 32.000.000 đồng để trừ tiền. Chị Đoàn Thị H cung cấp được tài liệu là giấy nợ (BL42) thể hiện “Tôi làm công cho ông T được 70 triệu, ông mới trả cho tôi 20 triệu, cộng bàn ghế tử 32 triệu, tổng cộng là 52 triệu” có chữ ký xác nhận của anh Ngọc T và anh Ngọc T thừa nhận đây là chữ ký của mình. Quá trình giải quyết vụ án, anh Ngọc T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện số tiền lương hàng tháng anh Ngọc T trả cho chị Đoàn Thị H cũng như số tiền 28.000.000 đồng anh Ngọc T nói là tiền mua lại bộ bàn ghế của chị Đoàn Thị H. Do đó Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định anh Bùi Ngọc T còn nợ chị Đoàn Thị H số tiền 50.000.000 đồng từ việc chị Đoàn Thị H làm thuê cho anh Ngọc T.

[4]. Về án phí: Anh Bùi Ngọc T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Đoàn Thị H đối với Bùi Ngọc T về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”. Buộc anh Bùi Ngọc T có nghĩa vụ trả cho chị Đoàn Thị H số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn chị Đoàn Thị H đối với anh Bùi Ngọc T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản gồm căn nhà trị giá 200.000.000 đồng, đầu tư dụng cụ làm giá đỡ số tiền 100.000.000 đồng và 80.000.000 đồng tiền mặt.

- Về án phí: Anh Bùi Ngọc T phải chịu 2.500.000 đồng. Hoàn trả cho chị Đoàn Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004532 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất P sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BP;
- VKSND thị xã BL;
- Chi cục THADS thị xã BL;
- Dương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Yến